

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,020 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-12.2%	-19.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20230.30
(Caa1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

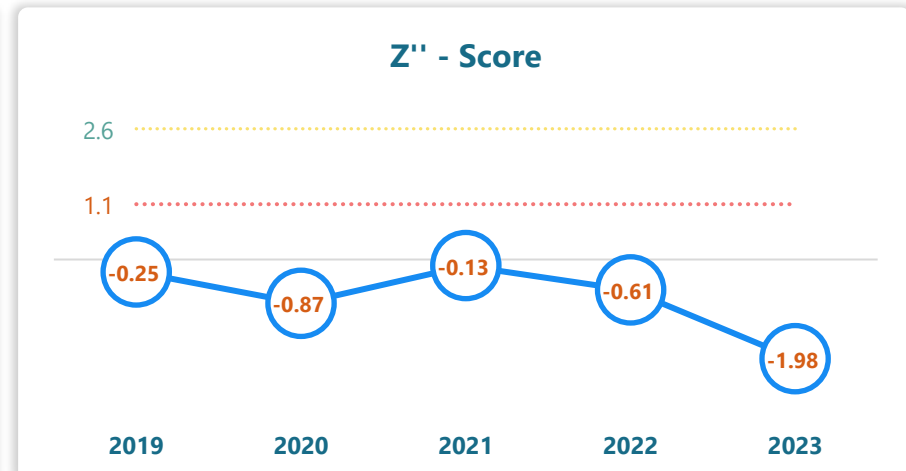
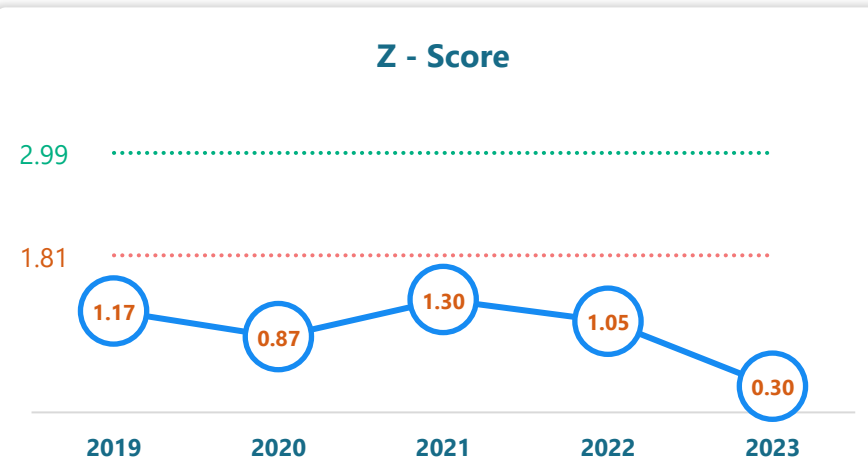
Z'' - score (phi sản xuất)
2023-1.98
(Ca)
Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	512	▼ 239 ▼ 31.8%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023	YoY
	-64.1	▼ 66.0 ▼ 3562%
	tỷ VNĐ	

ROE	2023	+/- YoY
	-15.8%	▼ 16.2%

ROA	2023	+/- YoY
	-8.8%	▼ 9.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.30 < 1.81**, cho thấy **HVX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

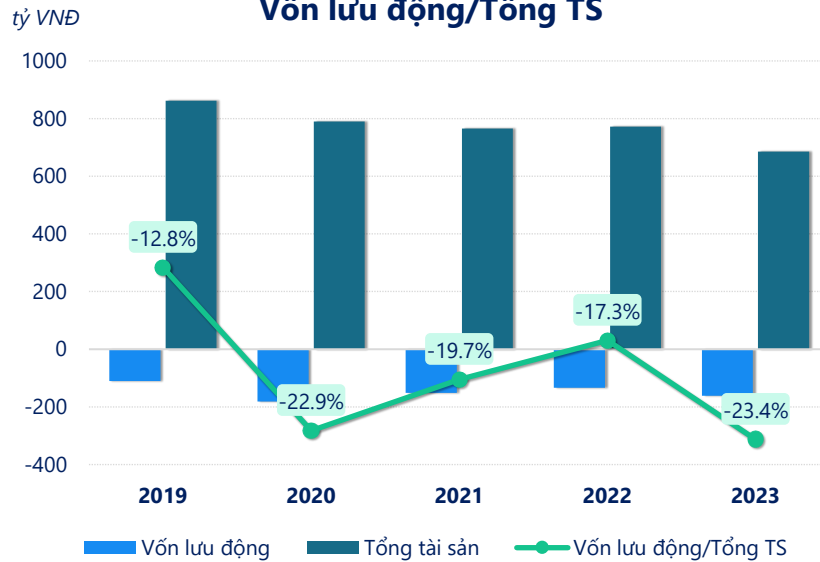
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HVX** năm **2023** đạt **-1.98**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **HVX** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.8%** chỉ còn **512.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 3562%** chỉ còn **-64.12** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-15.8%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Vốn lưu động/Tổng TS

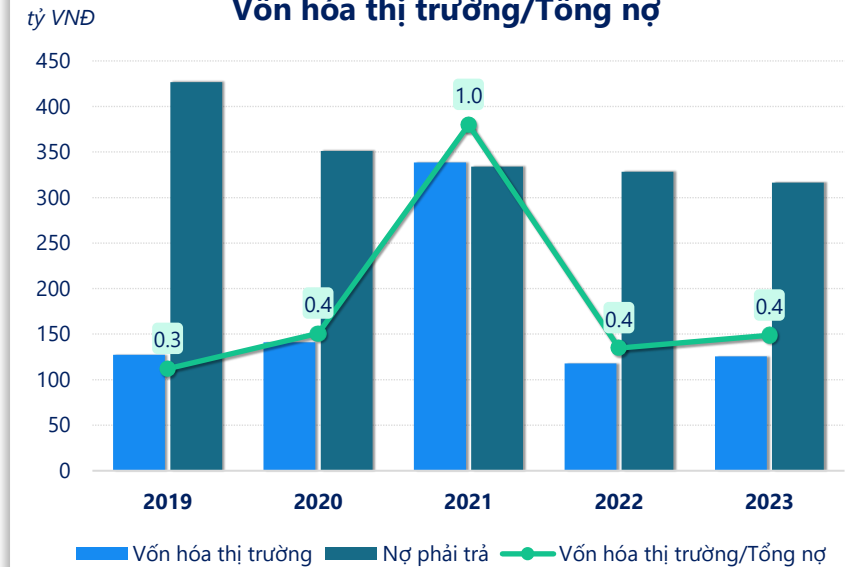


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

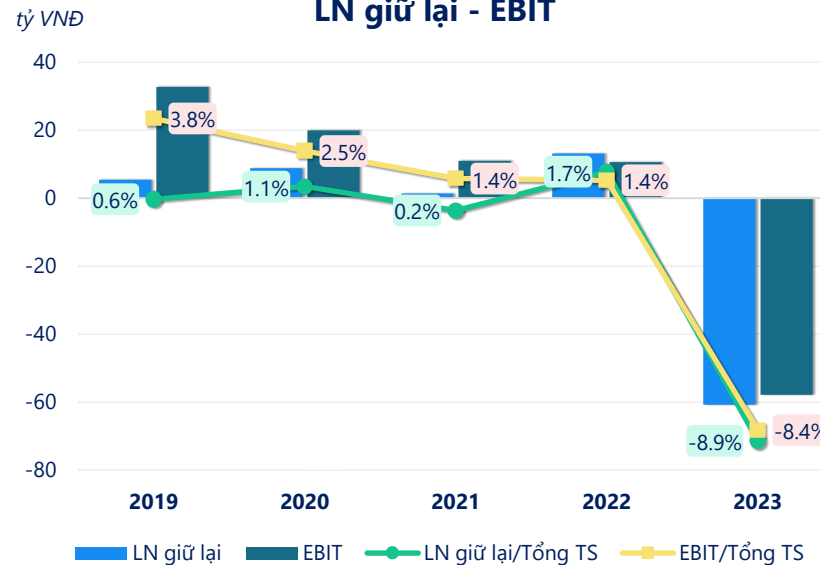
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.40 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

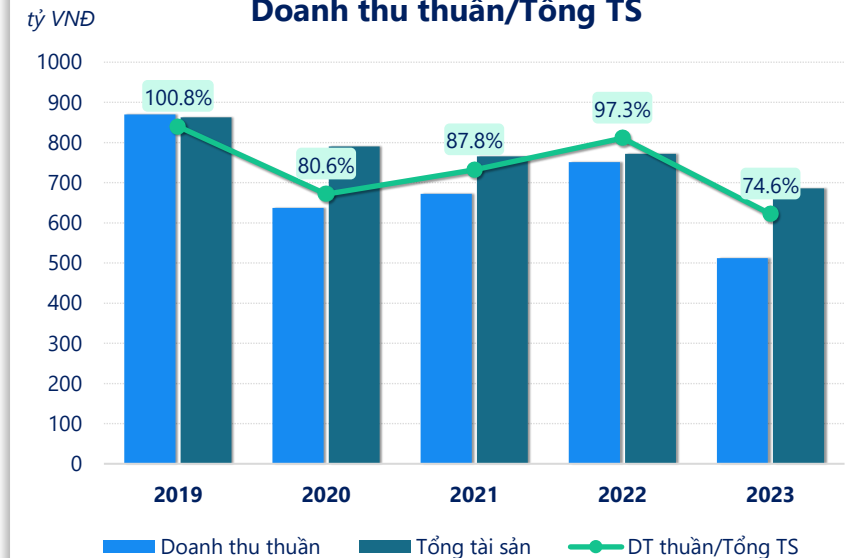
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	686	772	-11.0%
Tài sản ngắn hạn	162	194	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	7.05	16.6	-57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.8	42.3	-27.2%
Hàng tồn kho	107	127	-15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.4	7.96	119%
Tài sản dài hạn	524	578	-9.3%
Phải thu dài hạn	0.62	0.56	10.0%
Tài sản cố định	471	519	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.40	13.9	-68.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	47.9	43.8	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	328	-3.4%
Nợ ngắn hạn	312	328	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	126	116	8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	181	-24.2%
Nợ dài hạn	5.32	0.51	939%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	444	-16.7%
Vốn chủ sở hữu	370	444	-16.7%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	870	637	673	751	512
Giá vốn hàng bán	799	590	641	711	538
Lợi nhuận gộp	71.0	47.3	32.0	39.7	-25.6
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.01	0.02	0.02
Chi phí TC	26.3	14.7	9.77	7.94	6.09
Chi phí lãi vay	26.3	14.7	9.77	7.94	6.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.4	1.17	1.01	1.16	1.79
Chi phí QLDN	27.8	26.1	22.5	27.4	29.2
LN thuần từ HĐKD	4.51	5.45	-1.23	3.23	-62.6
Lợi nhuận khác	1.89	-0.24	2.43	-0.63	-1.33
LN trước thuế	6.40	5.21	1.21	2.60	-64.0
Lợi nhuận sau thuế	5.08	4.46	0.87	1.85	-64.1
LNST của CĐ cty mẹ	5.08	4.46	0.87	1.85	-64.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.0	40.8	25.7	109	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.74	-11.3	-9.11	-7.78	-2.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.3	-42.3	-19.7	-89.6	10.4
Tiền đầu kỳ	26.7	20.7	7.91	4.81	16.6
Lưu chuyển tiền thuần	-6.01	-12.8	-3.11	11.8	-9.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	20.7	7.91	4.81	16.6	7.05